

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: **62/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/12/2021

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
chia tài sản chung*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huế.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Bích Thủy và bà Hoàng Thị Thủy.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 437/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2021; Về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: 205/4/10 đường B, phường X, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1982; địa chỉ: 205/4/10 đường B, phường X, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ liên lạc: 117 đường Đ, phường K, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

*Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959. Cùng địa chỉ: 205/4/10 đường B, phường X, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1953, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953. Cùng địa chỉ: Xóm 1, Thôn D, xã P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh Phan Nhật T, sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: Thôn H, thị trấn T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 11/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H đều trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Hữu M kết hôn tự nguyện, đã được UBND phường X, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 08/7/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống với nhau tại nhà bố mẹ anh M ở Xóm 1, thôn

D, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không có sự hòa hợp trong sinh hoạt vợ chồng, anh M không có sự chia sẻ thông tin trong công việc với chị, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm không còn nên vợ chồng sống ly thân đã gần 02 năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Chị H khai chị và anh M có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Gia K, sinh ngày 25/6/2014, hiện cháu K đang ở với chị. Chị H có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu K và tạm thời không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị H khai tài sản chung của vợ chồng chị là quyền sở hữu căn nhà có diện tích 96m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện Phú Vang (nay là phường P, thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên Huế, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03497 do UBND huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/4/2009, thay đổi nội dung ngày 02/7/2010. Thửa đất là tài sản riêng của chị H, có trước thời kỳ hôn nhân. Quá trình xây dựng nhà có sự đóng góp hỗ trợ của bố mẹ hai bên gia đình, trong đó của bố mẹ chị hỗ trợ 200.000.000 đồng, bố mẹ anh M hỗ trợ khoảng 100.000.000 đồng. Chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung và có nguyện vọng được nhận về hiện vật là căn nhà, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán cho anh M  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà tương ứng với số tiền theo giá trị định giá là 157.435.000 đồng (314.870.000 đồng: 2 = 157.435.000 đồng).

Về nợ chung: Chị H khai vợ chồng chị không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 19/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Hữu M trình bày:* Về quan hệ hôn nhân như chị H đã trình bày là đúng. Còn về mâu thuẫn vợ chồng thì chị H khai như vậy là không đúng. Thực tế giữa anh và chị H không có mâu thuẫn gì nhưng do anh làm việc căng thẳng, về nhà phải chăm sóc con thường xuyên nên không có sức khỏe. Mặt khác anh chưa muốn sinh thêm con làm cho chị H hiểu nhầm anh có vấn đề trong đời sống sinh hoạt vợ chồng. Anh không muốn ly hôn và đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho anh một thời gian để anh tìm cách đoàn tụ, nếu vẫn không có kết quả thì anh đồng ý thuận tình ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh M xác nhận vợ chồng có 01 con chung theo lời khai trên của chị H là đúng. Nếu ly hôn anh cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh M xác nhận về tài sản chung như chị H trình bày là đúng. Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng vì anh có nguyện vọng để lại căn nhà cho con. Nếu chị H không đồng ý thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Anh M khai vợ chồng anh không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 28/6/2021, cháu Nguyễn Ngọc Gia K (con trai anh M chị H) trình bày:* Nếu ba mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

*Tại bản tự khai ngày 20/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H (bố mẹ của chị H) trình bày:* Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H và anh M chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mặt khác anh M không còn tình cảm với chị H nên vợ chồng sống ly thân đã gần 02 năm nay. Nay chị H xin ly hôn anh M thì đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh M.

Đối với phần tài sản mà ông bà đã hỗ trợ cho chị H anh M để tạo lập căn nhà trên đất đã nêu trên có giá trị 200.000.000 đồng thì ông bà xác nhận đã cho chị H và anh M, do đó ông bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng, ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị H (bố mẹ của anh M) trình bày:* Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H và anh M về chung sống với ông bà tại Xóm 1, thôn D, xã P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hạnh phúc một thời gian. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do đời sống sinh hoạt vợ chồng có vấn đề nên vợ chồng anh M chị H sống ly thân đã gần 02 năm nay. Nay chị H xin ly hôn anh M thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần tài sản mà ông bà đã hỗ trợ cho anh M chị H để tạo lập căn nhà trên đất đã nêu trên có giá trị 100.000.000 đồng thì ông bà xác nhận đã cho anh M và chị H, do đó ông bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại bản tự khai ngày 09/4/2021, người làm chứng, chị Nguyễn Thị Thanh N, anh Phan Nhật T (chị gái, anh rể của anh M) trình bày:* Hiện tại vợ chồng anh chị đang thuê nhà ở của anh M chị H tại thôn L, xã P, huyện Phú Vang (nay là phường P, thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh chị chỉ là người thuê nhà và không có công sức tạo lập đóng góp gì đối với nhà đất đang thuê trọ. Nay chị H yêu cầu phân chia tài sản chung của anh M chị H thì anh chị không có ý kiến gì và sẽ trả lại nhà cho anh M chị H, không thuê trọ nữa.

*Tại biên bản xác minh ngày 13/01/2021, chính quyền địa phương xã P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cho biết:* Sau khi kết hôn và sinh con, đến năm 2015 thì anh M chị H về chung sống với bố mẹ anh M tại Xóm 1, thôn D, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng anh M chị H thì địa phương không nắm rõ. Nay chị H xin ly hôn anh M thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh M, được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu phân chia tài sản chung là giá trị căn nhà đã nêu trên; anh M không đồng ý ly hôn, xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu phân chia tài sản chung là giá trị căn nhà đã nêu trên theo quy định của pháp luật.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: bị đơn đã thực hiện đúng các quy định theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để giải quyết theo hướng: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Hữu M.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Gia K cho chị Nguyễn Thị H chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Giao ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 177.2D, tờ bản đồ số 3, tại thôn L, xã P, huyện Phú Vang (nay là phường P, thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên Huế cho chị H trực tiếp quản lý sử dụng; chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh M  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà tương đương với số tiền 157.435.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về án phí: Buộc các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị H khởi kiện xin ly hôn anh M có nơi cư trú: 205/4/10 đường B, phường X, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa, người làm chứng gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Phan Nhật T, chị Nguyễn Thị Thanh N vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị H và anh M có quá trình chung sống với nhau, trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế theo chứng nhận kết hôn vào ngày 08/7/2013 (quyển số 01, số 71/2013). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H và anh M kết hôn từ năm 2013. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp trong đời sống sinh hoạt vợ chồng, bất đồng quan điểm sống, tình trạng mâu thuẫn kéo dài dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Quá trình Tòa án hòa giải, mặc dù phía anh M có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nhận thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa chị H và anh M không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H. Cho chị H được ly hôn với anh M.

[2.3] Về nuôi con chung: Chị H và anh M có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc Gia K, sinh ngày 25/6/2014, hiện cháu đang ở với chị H. Khi ly hôn, chị H và anh M đều yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K, không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, hiện nay chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đón cháu K đi học, trong khi anh M đi làm ăn xa nên hạn chế việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K. Mặt khác, cháu K đang còn nhỏ nên cần tránh ảnh hưởng tâm lý, môi trường sống và sinh hoạt thường ngày của cháu, do đó, cần giao cháu K cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi mọi mặt, phù hợp với nguyện vọng của cháu K và quy định của pháp luật.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, đồng thời có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn theo quy định pháp luật nếu đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu K.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn:

Do chị H không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

[2.5] Về tài sản chung:

Chị H và anh M đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có kiến trúc xây dựng căn nhà có diện tích 96m<sup>2</sup>, được xây dựng trên đất tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện Phú Vang, (nay là tổ dân phố L, phường P, thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên Huế, chưa đăng ký quyền sở hữu nhà (Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu riêng của chị H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03497 do UBND huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/4/2009, thay đổi nội dung ngày 02/7/2010), tiền xây dựng do bố mẹ hai bên gia đình cho, trong đó phần của bố mẹ chị H cho nhiều hơn. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định tài sản chung của chị H và anh M là quyền sở hữu căn nhà có diện tích 96m<sup>2</sup>

tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ biên bản định giá ngày 09/4/202, xác định căn nhà có giá trị là 314.870.000 đồng. Khi ly hôn, chị H yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung và nguyện vọng nhận hiện vật căn nhà, đồng thời thanh toán cho anh M số tiền là 157.435.000 đồng; anh M có yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình thì về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố khác. Nhận thấy, căn nhà này được xây dựng trên đất thuộc sở hữu riêng của chị H, công sức đóng góp của chị H vào ngôi nhà lớn hơn so với anh M nên chị H phải được chia phần tài sản nhiều hơn; phía anh M cũng không trực tiếp sinh sống ở tại đây, trong khi chị H là người trực tiếp nuôi con và có nhu cầu cần chỗ ở để sinh hoạt, nuôi dạy con nên phải giao căn nhà để chị H sinh sống và nuôi con để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho con chưa thành niên. Tuy nhiên, do chị H có ý kiến yêu cầu chia đôi tài sản chung mỗi người được sở hữu một nửa, đây là sự tự nguyện của chị H nên cần được ghi nhận. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị H về chia tài sản chung, giao cho chị H được sở hữu căn nhà bằng hiện vật, chị H có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà cho anh M là 157.435.000 đồng (314.870.000 đồng : 2 = 157.435.000 đồng).

Chị H có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

[2.6] Về nợ chung: Do chị H và anh M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.7] Về chi phí định giá tài sản: Gồm 3.687.000 đồng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá. Nguyên đơn đã nộp đủ, nay khỏi phải nộp.

[2.8] Về án phí:

[2.8.1] Án phí ly hôn: Chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000456 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[2.8.2] Án phí tranh chấp tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí tranh chấp tài sản chung gồm 7.871.750 đồng. Chị H đã nộp 3.750.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0002201 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Nay phải tiếp tục nộp 4.121.750 đồng.

- Anh Nguyễn Hữu M phải chịu án phí tranh chấp tài sản chung gồm 7.871.750 đồng.

Bởi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Hữu M.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Ngọc Gia K, sinh ngày 25/6/2014 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Hữu M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Hữu M chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu căn nhà có diện tích 96m<sup>2</sup> (có bản vẽ kèm theo) được xây dựng trên thửa đất số 177.2D, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện Phú Vang (nay là tổ dân phố L, phường P, thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên Huế (Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu riêng của chị H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03497 do UBND huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/4/2009, thay đổi nội dung ngày 02/7/2010). Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Hữu M ½ phần giá trị tài sản chung vợ chồng được chia gồm 157.435.000 đồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hữu M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**5. Về chi phí định giá tài sản:** Gồm 3.687.000 đồng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

**6. Về án phí:**

[6.1] Án phí ly hôn: Chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000456 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6.2] Án phí tranh chấp tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí tranh chấp tài sản chung gồm 7.871.750 đồng. Chị H đã nộp 3.750.000 đồng tại biên lai thu số AA/2016/0002201 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Nay phải tiếp tục nộp 4.121.750 đồng.

- Anh Nguyễn Hữu M phải chịu án phí tranh chấp tài sản chung gồm 7.871.750 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu dán.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Huế**

